

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN THỦY ĐIỆN SƠN LA ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ TẠI BẢN NẬM TÔM, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

PHẠM QUANG LINH

1. Giới thiệu chung

Tái định cư (TĐC) luôn là vấn đề quan trọng và phức tạp, vì nó liên quan tới nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống dân sinh, nhất là đối với công trình thủy điện Sơn La, một dự án thủy điện khổng lồ, với số lượng di dân lên tới hàng vạn người. Quá trình TĐC có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt của người dân. TĐC không chỉ liên quan đến kinh tế, chính trị, xã hội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các vấn đề sinh hoạt, lao động việc làm, thu nhập, sức khỏe... của cộng đồng dân cư. Dự án TĐC Thủy điện Sơn La là một dự án lớn, nhằm giúp người dân TĐC có một cuộc sống ổn định, tốt đẹp hơn so với cuộc sống trước khi di dân. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, dự án vẫn còn rất nhiều hạn chế, đặc biệt là những tác động xã hội chưa được tính đến có thể xảy ra với người dân trong quá trình TĐC. Chính vì lẽ đó, việc nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng xã hội của dự án đến người dân khu vực TĐC là một yêu cầu cấp thiết, không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Trước dự án thủy điện Sơn La, việc khảo sát, nghiên cứu, đánh giá tác động xã hội và xây dựng kế hoạch TĐC cũng đã được triển khai ở một số dự án thủy điện như Nậm Nhùn, Thác Lai (Lai Châu), Na Hang (Tuyên Quang), Bản Vạ, Khe Bó (Nghệ An)...

Liên quan đến địa bàn nghiên cứu, một số công trình điều tra, khảo sát về khu vực này đã được tiến hành để đánh giá, giải quyết các vấn đề như: sự hợp lý của chính sách đền bù TĐC, các vấn đề mâu thuẫn dân tộc, phong tục, tập quán nảy sinh khi thực hiện chính sách TĐC và phát triển kinh tế - xã hội... Có thể kể ra một vài nghiên cứu như: “Đánh giá chất lượng cuộc sống và tiềm năng phát triển kinh tế cho nhân dân vùng tái định cư dự án thủy điện Sơn La từ nghiên cứu điểm Tân Lập” (Hoàng Lan Anh, Truong Quốc Long, 2004); “Biến động dân số và ảnh hưởng của nó đến đời sống người dân ở xã Mường Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La” (Đặng Thị Hoa, 2006); Sự hòa nhập cộng đồng người Thái trong quá trình tái định cư ở Tân Lập, Mộc Châu, Sơn La (Nguyễn Thị Thanh Nga, 2006)...

Tuy nhiên, những nghiên cứu trên mới chỉ xem xét các vấn đề dưới dạng tổng quan. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích các ảnh hưởng xã hội của dự án Thủy điện Sơn La đối với người dân TĐC.

2. Đánh giá tác động xã hội của dự án

Bản Pá Vinh, thuộc xã Mường Ong, huyện Mường La, là một trong số những bản bị chìm lấp hoàn toàn dưới lòng hồ khi công trình thủy điện Sơn La được xây dựng. Do đó, tất cả người dân trong bản phải di dời. Điểm đến của họ là bản TĐC Nậm Tôm, xã

Tân Lập, huyện Mộc Châu. Tân Lập cũng chính là 1 trong 2 xã đ-ợc chọn làm nơi thí điểm chính sách đền bù TĐC.

Công cuộc di dời ng-ời dân TĐC đ-ợc bắt đầu từ tháng 2 năm 2004, chia thành 5 đợt

và hoàn thành vào ngày 21 tháng 3 năm 2004. Sau 5 đợt di dời, tổng số hộ dân di chuyển tới nơi ở mới là 61 hộ (trong đó, có 4 hộ vừa tách ra khi chuyển đến nơi ở mới) với 320 nhân khẩu (xem Bảng 1).

Bảng 1: Công tác di dời của ng-ời dân bản Pá Vinh đến bản Nậm Tôm

Đợt di dời	1	2	3	4	5
Ngày di dời (năm 2004)	13/2	25/2	2/3	10/3	21/3
Số hộ di dời	9	7	17	11	7

Nguồn: Kết quả điều tra thực địa tháng 4/2007.

Sau 4 năm sinh sống, ng-ời dân đã dần thích nghi với nơi ở mới. Dù đ-ợc Đảng và Nhà n-ớc hết sức quan tâm hỗ trợ và chú trọng đầu t-, nh-ng họ vẫn phải đối mặt với khá nhiều khó khăn, thách thức. Quá trình di dân TĐC đã có những tác động mạnh về mặt xã hội đối với cuộc sống của ng-ời dân. Đó là các tác động về môi tr-ờng sống, cơ cấu sử dụng đất - cơ cấu kinh tế, lao động - việc làm, cơ sở hạ tầng, thu nhập - an ninh l-ợng thực, giáo dục - y tế, phong tục tập quán - lối sống.

2.1. Sự thay đổi môi tr-ờng sống (khí hậu, nguồn n-ớc, nhà ở)

- Về khí hậu: Điểm TĐC bản Nậm Tôm, thuộc xã Tân Lập, nằm ở độ cao 700m trên mực n-ớc biển. Khí hậu nơi đây mang tính chất á nhiệt đới lạnh, s-ong mùa kéo dài từ 3 đến 4 tháng/năm. Bản Pá Vinh, nơi ở tr-ớc của ng-ời dân TĐC có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Việc bất ngờ chuyển đến định c- ở nơi mới với khí hậu hoàn toàn trái ng-ợc với nơi ở cũ khiến ng-ời dân ch-a kịp thích nghi; do vậy, ng-ời già và trẻ em rất dễ bị mắc các bệnh liên quan đến đ-ờng hô hấp. Bên cạnh đó, ng-ời dân ch-a quen với khí hậu lạnh nên họ “ngại” ra khỏi nhà, bỏ dở các công việc sản xuất. S-ong mùa kéo dài trong

một thời gian dài cũng khiến cho việc đi lại của ng-ời dân gặp khó khăn. Nhiều lúc s-ong mùa nặng, làm giảm tầm nhìn của con ng-ời chỉ còn khoảng từ 3 đến 5m gây nên nguy hiểm khi đi lại, nhất là khi hai bên đ-ờng là vách núi và vực sâu. Không chỉ ảnh h-ởng đến giao thông, khí hậu khắc nghiệt cũng khiến việc trồng trọt cây l-ợng thực gặp nhiều trở ngại. Các loại cây trồng khó phát triển và cho năng suất thấp ở vùng khí hậu lạnh. Gia súc và gia cầm giống địa ph-ong đ-ợc ng-ời di c- mang đến nơi ở mới để chăn nuôi cũng không thể thích nghi, tồn tại, phát triển.

- Về nguồn n-ớc: Tr-ớc kia, ở bản Pá Vinh, ng-ời dân sống gần sông Đà nên có một nguồn n-ớc tự nhiên dồi dào. Nay tại nơi ở mới, bản TĐC Nậm Tôm, địa hình mới không cho phép ng-ời dân khai thác các nguồn n-ớc tự nhiên để sản xuất và sinh hoạt nh- tr-ớc đây; do đó, họ phải mua n-ớc của Nhà n-ớc để sinh hoạt hàng ngày. Bản có hệ thống cung cấp n-ớc dẫn về bể, có lịch bơm n-ớc cố định trong ngày với khối l-ợng 2m³/hộ. Những gia đình sử dụng n-ớc qua trạm bơm phải trả số tiền là 1.500đ/m³. Sắp tới dự tính tăng lên thành 2.000đ/m³.

Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Nậm Tôm cũng đang rất bức bách. Đầu nguồn nước của bản Nậm Tôm là khu vực sinh sống của người Hmông. Người Hmông thường xuyên tắm rửa, giặt giũ nơi đầu nguồn, thậm chí vứt rác thải gần đó. Vì thế, những chất bẩn, chất thải sinh hoạt của họ đã làm mất vệ sinh, ô nhiễm nguồn nước. Mặc dù nhận thức được thực tế này nhưng đây lại là nguồn nước duy nhất ở bản; do đó, người dân TĐC ở bản Nậm Tôm vẫn phải sử dụng nguồn nước này trong sinh hoạt mà chưa có bất kỳ khâu xử lý nào. Điều này đã ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân. Người dân TĐC đã góp ý với người Hmông sống tại về việc giữ vệ sinh chung nguồn nước nhưng không có tác dụng. Lý do người Hmông đưa ra là vì họ chưa nhận được tiền đền bù đất của dự án TĐC; do đó, đất đầu nguồn nước vẫn là đất của họ và như vậy, họ vẫn có quyền làm những việc họ thích trên đất của họ. Để giải quyết triệt để vấn đề này ở bản Nậm Tôm, cần thiết phải có sự can thiệp dứt khoát và hiệu quả của chính quyền.

- Về nhà ở: Trước đây, ở Pá Vinh, người dân sống trong những ngôi nhà sàn bằng gỗ, to và bề thế. Mỗi ngôi nhà thường rộng từ 5 đến 7 gian với diện tích lên đến hàng trăm m². Kể cả diện tích đất vườn và ao hồ xung quanh nhà, có khi lên đến hàng ngàn m². Không gian cư trú của người dân là quần tụ trong một bản. Các ngôi nhà không ở quá gần nhau mà cách nhau bởi những khu vườn tốt tươi.

Phục vụ công tác TĐC, mà trước tiên là về vấn đề định canh, ổn định sản xuất, tại bản TĐC Nậm Tôm, Ban quản lý dự án đã xây dựng 70 nhà sàn bê tông theo kiểu kiến trúc hiện đại, chắc chắn. Những ngôi nhà này được xây dựng gần kề nhau trên một khu đất bằng phẳng tạo thành một khu riêng biệt, hình thành các điểm dân cư theo mô hình bản văn hoá gắn với địa bàn sản xuất. Mỗi

căn nhà là một khu khép kín với đầy đủ bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và vườn cây bao quanh. Diện tích của toàn bộ khu nhà - vườn theo quy hoạch là 400m²/khu và được bán cho người dân TĐC với giá 100 triệu đồng. Số tiền này được trừ vào tiền đền bù mà người dân nhận được khi TĐC.

Tuy tổng diện tích của mỗi lô đất được đền bù là 400m², nhưng diện tích nhà ở lại chỉ vỏn vẹn 80m². Nhà được lát gạch hoa, mái tôn; trong nhà không có tường ngăn. Nhà bếp và bể nước ở trên, trong khi nhà tắm nằm ngay phía dưới sàn gần nơi người dân cột bò. Chuồng lợn, chuồng bò được xây cách nhà khoảng 5m, liền kề với chúng là nhà vệ sinh.

Theo ý kiến của người dân bản Nậm Tôm, việc xây dựng như vậy là không hợp lý, không phù hợp với ngôi nhà truyền thống và môi trường sống của họ, để ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Ngoài 80m² nhà ở, 320m² đất còn lại được dùng để làm vườn, chủ yếu là trồng các loại rau, quả. Không gian cư trú như vậy là quá chật hẹp và không thể đáp ứng tốt những yêu cầu sống của các thành viên trong gia đình, trong khi nhiều căn nhà ở bản Nậm Tôm có tới 3 thế hệ với hơn 10 người cùng sinh sống. Điều này đã gây ra rất nhiều bất tiện trong sinh hoạt hàng ngày của người dân như vệ sinh, tắm rửa...

Trung bình trong một ngôi nhà TĐC có 5 người sinh sống, với diện tích ở khoảng 16m²/người. Do không gian sống quá chật hẹp như vậy, nhiều gia đình đã xin tách hộ. Bản Nậm Tôm có 70 căn nhà TĐC, trong khi số gia đình TĐC mới là 61 hộ, có nghĩa là vẫn còn 9 căn nhà chưa có người ở và đang bỏ trống. Tuy nhiên, người dân cho rằng chính quyền chưa thực sự thông thoáng trong việc tạo điều kiện cho những gia đình muốn tách hộ và đã tách hộ miễn nhà. Một số hộ dân muốn mua nhà của dự án cũng than phiền giá

tiền mà chính quyền xã đ- a ra để thanh lý nhà là quá cao (40 triệu) khiến ng- ời dân khó có thể mua đ- ọc. Chất l- ợng nhà TĐC cũng là vấn đề đ- ọc nhắc tới nhiều. Một bộ phận lớn ng- ời dân TĐC tỏ ra không hài lòng về chất l- ợng nhà đ- ọc đền bù vì nhà xuống cấp quá nhanh. Theo quan sát của chúng tôi, nhiều căn nhà đã bị nứt nẻ, bong vôi vữa chỉ sau khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm sử dụng. Mái nhà bằng tôn dễ vỡ khi gặp thời tiết không thuận lợi nh- m- a đá. Đặc biệt, sàn nhà lát đá hoa khiến bà con rất lạnh vào mùa rét. Do đó, không ngạc nhiên khi còn rất nhiều ng- ời dân bản Nậm Tôm không đánh giá cao nhà dự án.

2.2. Ảnh hưởng tới cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu kinh tế

Ng- ời Thái có truyền thống trồng lúa n- ớc. Tuy nhiên, ng- ời Thái ở Pá Vinh sống ở ven sông Đà, nơi có độ dốc t- ơng đối lớn nên họ không trồng lúa n- ớc mà thiên về canh tác n- ơng rẫy.

- Về trồng trọt: Tr- ớc đây, ở Ƨ Ong, do điều kiện tự nhiên thuận lợi, đa số ng- ời dân đều trồng lúa n- ớc. Trình độ canh tác lúa n- ớc của ng- ời Thái đã phát triển cao. Ph- ơng thức thuỷ nông chủ yếu của họ là tận dụng nguồn n- ớc từ suối t- ới cho lúa. Hệ thống thuỷ lợi bao gồm các m- ơng, phai, đập nhỏ khá hoàn chỉnh có thể đảm bảo t- ới tiêu chủ động cho những thửa ruộng canh tác lúa n- ớc. Trong nền kinh tế tự cung, tự cấp, việc đảm bảo an ninh l- ơng thực có ý nghĩa quyết định đến sự sinh tồn và phát triển của các hộ gia đình. Do vậy, canh tác lúa của c- dân trong vùng TĐC xã Tân Lập có ý nghĩa quan trọng đến đời sống của mỗi hộ gia đình.

Tuy nhiên, ở Tân Lập, nguồn n- ớc cho sản xuất hết sức hạn chế. Mặc dù đã có hệ thống thuỷ lợi và đ- ọc sự đầu t- của chính quyền, nh- ng nguồn n- ớc cung cấp cho

nông nghiệp vẫn không đủ. Bên cạnh đó, thiếu đất canh tác lúa n- ớc đã khiến nhiều ng- ời TĐC chủ yếu trồng lúa n- ơng. Song việc trồng lúa n- ơng ở đây cũng khác với nơi ở cũ. Ƨ Ong, diện tích đất rộng, ng- ời dân canh tác trên mảnh đất chỉ từ 3 đến 5 năm, mỗi năm 1 vụ, sau đó bỏ hoá cho đất hồi phục. Thời gian đất bỏ hoang cũng chính là giai đoạn tái tạo độ màu mỡ của đất d- ới tác động của tự nhiên. Còn hiện nay, tại các bản TĐC xã Tân Lập, đất n- ơng đ- ọc tận dụng và khai thác một cách triệt để. Ƨ một số bản nh- bản Nậm Tôm, ng- ời dân trồng xen canh gối vụ: năm trồng lúa, năm trồng khoai. Đất không có thời gian hồi phục; do đó, chất l- ợng đất ngày càng suy giảm. Quỹ đất hạn chế trong khi dân số ngày càng tăng, đang và sẽ gây sức ép lên tài nguyên đất. Chính quyền phải sớm tính đến những nguy cơ, thách thức này.

- Chăn nuôi: Mộc Châu đ- ọc biết đến là vùng có khí hậu lạnh và có ngành chế biến sữa phát triển. Sữa bò t- ới Mộc Châu nổi tiếng khắp cả n- ớc. Do đó, đối với ng- ời dân khi đến TĐC, cơ cấu trong chăn nuôi cũng thay đổi. Dự án TĐC h- ớng ng- ời dân tập trung vào chăn nuôi bò lấy thịt và sữa là chủ yếu. Các loại gia súc, gia cầm khác ch- a có khả năng phát triển mạnh ở đây nên ch- a đ- ọc chú trọng đầu t- .

Khi còn ở xã Ƨ Ong, 100% các hộ gia đình vùng lòng hồ thuộc diện TĐC đều nuôi trâu, bò. Trâu chủ yếu đ- ọc sử dụng làm sức kéo trong các khâu làm đất, kéo gỗ hoặc lấy thịt. Trung bình mỗi hộ nuôi từ 1 đến 2 con trâu. Bò đ- ọc nuôi nhiều hơn, hộ ít nhất cũng có từ 1 đến 2 con, hộ chăn nuôi nhiều có từ 25 đến 30 con, thậm chí một số hộ có tới 40 đến 50 con. Tuy nhiên, những giống bò vốn phát triển ở quê cũ, nay không còn phù hợp với khí hậu ở Tân Lập, nơi ng- ời

dân chuyển đến TĐC. Do đó, dự án đã đầu tư cho người dân TĐC nuôi các giống bò mới với năng suất cao và có khả năng thích nghi với khí hậu lạnh của vùng. Giống bò mà dự án chọn bán cho người dân là bò Lai Xin, một giống bò có khả năng chịu lạnh, sinh sản tốt, đặc biệt, cho năng suất thịt và sữa cao (20kg sữa/ngày/con). Giống bò này được nhập từ Úc, gửi thuần dưỡng ở Vĩnh Phúc, rồi đưa về bán cho các hộ TĐC ở Tân Lập với giá 39.000 đồng/kg. Dự án cũng đã tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn người dân cách chăn nuôi bò, xây dựng các khu trồng cỏ riêng, nhằm phục vụ mục đích phát triển đàn bò. Đây là một hướng đi đúng đắn vì điều kiện tự nhiên ở khu vực TĐC có nhiều cao nguyên tương đối bằng phẳng, nhiều đồng cỏ cũng như khí hậu phù hợp với giống bò này. Tuy nhiên, trong thực tế, công trình nuôi bò sữa đang gặp không ít khó khăn, thậm chí có thể nói là đã thất bại. Số hộ nuôi bò ở Nậm Tôm nay chỉ còn đếm trên đầu ngón tay. Phần lớn số bò được nhận nuôi đều bị chết vì bệnh hoặc bị người dân mang trả lại. Lý do chính dẫn đến thất bại của dự án nuôi bò là vì còn quá nhiều bất cập của dự án giải quyết. Trên hết, ta có thể nhận thấy, những hộ dân TĐC là người dân tộc thiểu số, chưa có sự chuẩn bị tốt về kiến thức chăm sóc, thú y, cơ sở vật chất chuồng trại cũng như nguồn cung cấp thức ăn tốt phục vụ chăn nuôi bò. Để có thể nuôi được bò sữa, đòi hỏi các hộ dân phải có sự đầu tư lớn về chuồng trại, hệ thống vệ sinh, thoát nước... cũng như phải có sự hiểu biết nhất định về chăm sóc thú y, vệ sinh phòng bệnh cho bò... (Hoàng Lan Anh, Trường Quốc Long, 2004). Cả hai yếu tố trên đều là những thách thức, trở ngại đối với người dân TĐC, những người không có số vốn lớn cũng như vẫn còn hạn chế về mặt kiến thức (hầu hết số dân TĐC được phỏng vấn chỉ

học đến lớp 5). Việc nhập bò và khâu chuẩn bị thức ăn cho bò chưa đồng nhất. Thêm một vấn đề nữa là giá bò khi mua quá cao (1 con bò 1 tạ người dân mua với giá gần 40 triệu đồng) nhưng khi người dân trả bò lại thì chỉ được mua lại bằng 1/3 giá cũ (khoảng 13 triệu đồng). Tất cả những yếu tố trên gây ra một số khó khăn cho người dân trong dự án nuôi bò. Hiện nay, chính quyền tỉnh và xã đang phối hợp với người dân thực hiện những giải pháp tích cực nhằm thay đổi tình trạng trên.

Theo truyền thống, tất cả các dân tộc cư trú ở xã Mường đều nuôi nhiều lợn, đặc biệt là dân tộc Thái. Việc chăn nuôi lợn chủ yếu còn theo kiểu tự nhiên, thả rông, đầu tư chăn nuôi theo hướng kinh doanh ít, nên tăng trọng rất chậm. Theo kết quả phiếu điều tra và phỏng vấn, các hộ TĐC trước đây đều nuôi từ 1 đến 2 con lợn, mỗi lứa trong khoảng 2 đến 3 năm. Tuy nhiên, khi chuyển đến nơi TĐC tại xã Tân Lập, có 95% hộ gia đình được hỏi đã không còn nuôi lợn do khó khăn trong chăn nuôi và chăm sóc. Nói cách khác, họ đã mất đi một nguồn thu nhập từ nguồn này.

Cũng như ở các vùng nông thôn miền núi khác ở nước ta, chăn nuôi gia cầm ở xã Mường khá phát triển. Nhiều hộ nuôi tới hàng trăm con gà, vịt. Chăn nuôi gia cầm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình. Phương thức nuôi chủ yếu vẫn là tận dụng diện tích đất rộng, thả thả tự nhiên. Khi chuyển đến Tân Lập, do diện tích đất hạn chế, việc chăn nuôi trở nên khó khăn. Một số ít hộ nuôi gà, một số ít nuôi ngan (chỉ có ở bản Nậm Khao)... với số lượng rất nhỏ và chỉ nuôi trong vườn nhà. Thậm chí, nhiều hộ dân ở bản Nậm Tôm không thể phát triển chăn nuôi gia cầm, bởi lẽ gia cầm họ mang từ quê

cũ đến nơi TĐC không chịu được khí hậu lạnh của vùng và đều bị chết sau đó ít lâu.

- *Kinh tế v-òn*: Theo kết quả phiếu điều tra, trung bình v-òn nhà của mỗi hộ gia đình trước khi TĐC rộng từ 500m² đến trên 1.000m², còn v-òn rừng lên tới 1 - 2ha. Các v-òn rừng trồng hoặc rừng khoanh nuôi cũng làm tăng thu nhập cho người dân. Họ có thể lấy củi đun, lấy gỗ làm nhà hoặc bán gỗ lấy tiền.

Nh- đã đề cập ở trên, khi đến nơi ở mới, với tổng diện tích v-òn nhà khiêm tốn chỉ gần 400m² không đủ cho người dân phát triển trồng trọt nhiều mà chỉ đủ trồng một số loại rau, quả hoặc dăm ba cây công nghiệp... Bên cạnh đó, người dân TĐC cũng không được nhận rừng để trông giữ hay tham gia vào các hoạt động liên quan đến rừng. Tuy nhiên, các hộ dân TĐC được hỗ trợ giống cây đào Pháp trồng trong v-òn nhà. Sau 3-4 năm, đến nay cây đào bắt đầu có quả, người dân sắp có thêm một nguồn thu.

2.3. Ảnh hưởng đến lao động và việc làm

Theo kết quả điều tra và phỏng vấn sâu, đa số người dân TĐC khi ở quê cũ đều có việc làm. Tuy nhiên, từ khi chuyển đến Tân Lập, nhiều người trong số họ bị mất việc làm ổn định, thậm chí không có việc làm. Lý do chính được đưa ra là do đất sản xuất được cấp cho người dân chưa đủ. Trước khi TĐC, tại nơi ở cũ diện tích đất khá rộng và màu mỡ, thích hợp cho nông nghiệp. Do đó, gần như 100% người dân đều làm nghề nông và không ai không có việc làm. Tuy nhiên, kể từ khi TĐC, tình hình đã thay đổi đáng kể. Nhiều gia đình có số nhân khẩu đông ngh- đất canh tác quá ít, dẫn đến thừa lao động. Bên cạnh đó, khi đặt chân đến nơi ở mới, một phần do chưa quen với thời tiết khí hậu lạnh, một phần do được Nhà nước cấp

gạo nuôi ăn trong 2 năm rồi nên nhiều hộ gia đình có tâm lý lười lao động, nghỉ ngơi. Thậm chí, nhiều hộ dân TĐC lần đầu được cầm sổ tiền đền bù quá lớn nh- ng không biết quản lý dẫn đến chi tiêu lãng phí, thiếu tính toán và không có kế hoạch. Đến khi bắt đầu nhận ra số tiền này sắp hết, lao động thực cũng không còn d- dặt nhiều, họ mới vội vã tìm kế sinh nhai. Đất ít và không màu mỡ, nên chủ yếu các gia đình chỉ trồng lao động thực một vụ, khối lượng công việc cũng vì thế mà ít hơn so với trước. Trước đây, họ thường trồng các loại cây lao động thực quanh năm. Công việc lao động nhiều đến mức làm không xuể. Người dân còn bỏ hoang hàng chục ha sản, bởi lẽ nông sản thì quá nhiều mà sức lao động lại chỉ có giới hạn, không thể thu hoạch hết. Hiện nay, ngoài nông nghiệp, người dân TĐC phải tìm kiếm thêm thu nhập bằng cách làm thêm các công việc khác nh- làm thuê. Cũng do điều kiện tự nhiên của xã ít sông, suối, ao, hồ nên nghề đánh bắt cá ở đây hầu như không có. Đối với những người dân TĐC trước đây quen sống ở vùng sông nước nh- bản Nậm Tôm thì đây rõ ràng là một khó khăn đối với họ. Họ sẽ phải mất một thời gian dài để thích nghi với cuộc sống mới, nơi ở mới.

2.4. Ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng

Phong châm chính của dự án TĐC là “đổi đất lấy hạ tầng”. Đây chính là cơ sở để thuyết phục người dân sống tại và người dân TĐC trong việc chia sẻ quỹ đất sản xuất. Phục vụ tốt cho nhu cầu này, Ban quản lý dự án đã đầu tư nâng cấp tất cả các yếu tố phục vụ người dân nh- nhà văn hoá, điện, đường...

- *Công trình nhà văn hoá*: Nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của người dân, tại bản TĐC, dự án đã đầu tư 38,04 triệu đồng xây dựng nhà văn hoá. Nhà văn hoá được xây kiên cố bằng bê tông, có diện tích

88,8m². Đây là nơi ng-ời dân hội họp, tập trung bàn bạc mỗi khi có vấn đề cần giải quyết. Đây cũng là nơi tổ chức các lễ hội của ng-ời dân trong bản. Nhà văn hoá nằm ngay sát bản, rất thuận tiện trong việc đi lại. Hệ thống điện đ-ợc lắp đặt ở cả 8 nhà văn hoá với tổng số tiền là 4,86 triệu đồng. Nhằm hỗ trợ tốt nhất cho ng-ời dân TĐC, Ban quản lý dự án đã trang bị hệ thống micro, tăng âm loa đài... cho nhà văn hoá. Nhờ đó, các hoạt động ca nhạc, văn nghệ, hội họp... luôn diễn ra một cách thuận lợi. Việc xây dựng nhà văn hoá cho ng-ời dân là hết sức hợp lý, góp phần gắn kết và tăng c-ờng tính cố kết cộng đồng, không chỉ giữa những ng-ời TĐC với nhau mà còn tạo nên sự giao l-u giữa ng-ời dân TĐC với c- dân sở tại, đáp ứng đ-ợc nhu cầu giải trí của nhân dân. Vì vậy, đa số ng-ời dân đ-ợc điều tra đều hài lòng với sự ra đời của nhà văn hoá và cảm thấy công trình này đáp ứng đ-ợc nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của họ.

Tuy nhiên, cũng có một số bất tiện nhỏ khi ng-ời dân TĐC và c- dân sở tại ở một số bản cùng sử dụng chung một nhà văn hoá. Đó là việc phân bố thời gian khi cả hai cộng đồng này cần sử dụng nhà văn hoá, hoặc khi họp bàn riêng các vấn đề của cộng đồng mình. Ng-ời dân TĐC bản Nậm Tôm hiện đang đề nghị chính quyền xây dựng nhà văn hoá riêng cho họ để tránh những bất tiện này.

- *Chợ*: Tr-ớc khi di dân, cuộc sống của ng-ời dân TĐC chủ yếu dựa vào canh tác nông nghiệp tự cung tự cấp. Chợ là nơi buôn bán, giao l-u, trao đổi vật phẩm duy nhất của họ. Tr-ớc đây, tuy giao thông khó khăn nh-ng khoảng cách từ nhà đến chợ chỉ từ 3 đến 5km nên ng-ời dân đến chợ th-ờng xuyên (90% số ng-ời đ-ợc hỏi đi chợ 2-3 lần/tuần). Nay tại nơi ở mới, việc đi lại dễ dàng hơn rất nhiều nhờ có hệ thống đ-ờng sá tốt hơn tr-ớc. Tuy nhiên, khoảng cách từ nhà

đến chợ lại xa hơn so với nơi ở cũ. Khoảng cách từ bản Nậm Tôm đến chợ là hơn 8km. Ph-ong tiện đi lại ch-a thuận lợi, đ-ờng sá xa xôi; nếu đi bằng xe máy thì chi phí xăng dầu cũng khá cao... Đó là những nguyên nhân chính đã tạo nên tâm lý “ngại đi chợ” của ng-ời dân. Hầu hết ng-ời dân đi chợ ít hơn lúc tr-ớc và th-ờng chỉ đi chợ những khi thật cần thiết: nếu nh- tr-ớc đây, họ đi chợ từ 2 đến 3 lần/tuần thì nay chỉ còn 1 đến 2 lần/tháng, thậm chí 1 đến 2 tháng/lần. Mỗi lần đi chợ, họ th-ờng mua tất cả các vật phẩm dùng trong thời gian dài để tránh phải đi chợ nhiều lần.

- *Hệ thống điện*: Hiện nay, đ-ờng dây điện đã đ-ợc kéo vào tận bản TĐC; tuy nhiên, ng-ời dân vẫn có những than phiền. Tr-ớc đây, khi còn sinh sống ở ven sông, họ đã tận dụng sức n-ớc tự nhiên để làm thủy điện nhỏ đáp ứng nhu cầu gia đình. Nay đến nơi ở TĐC, nguồn tài nguyên này không còn nữa, mà thay vào đó, họ sử dụng điện l-ới quốc gia và do vậy, họ phải trả tiền điện. Điều này, khiến cho nhiều ng-ời không cảm thấy thoải mái.

- *Đ-ờng giao thông*: Đ-ờng nhựa đ-ợc xây dựng vào tận bản Nậm Tôm. Nhờ có dự án TĐC, kể từ năm 2004, tất cả các con đ-ờng liên thôn, liên bản của xã Tân Lập cũng đều đ-ợc rải nhựa, giúp giao thông trở nên dễ dàng hơn, tạo điều kiện cho việc thông th-ong, giao l-u buôn bán phát triển.

- *B-u chính viễn thông*: B-u chính viễn thông và các ph-ong thức liên lạc của xã còn yếu kém. Hệ thống th- tín, b-u điện ch-a đ-a đ-ợc đến các làng bản. Sách báo, tạp chí còn rất thiếu thốn. Ngoài ti vi và đài, hai ph-ong thức tiếp cận thông tin phổ biến nhất thì ng-ời dân hầu nh- không còn ph-ong thức nào khác.

2.5. Ảnh hưởng đến thu nhập và an ninh lương thực

- Về thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người của người dân xã Ông là 3 triệu đồng/năm (Ủy ban Nhân dân xã Ông, 2005). Khi chuyển đến nơi ở mới, đa số các hộ dân được khảo sát (hơn 85%) đều phản ánh rằng, thu nhập của họ bị giảm đi, chỉ còn 1,5-2 triệu/năm. Chỉ có một số rất ít hộ cho rằng kinh tế hộ vẫn như cũ hoặc tốt hơn. Tuy nhiên, về cuộc sống vật chất, tiện nghi đặc biệt trong nhà của các hộ dân TĐC lại khá đầy đủ. Theo kết quả phiếu điều tra, 100% các hộ dân TĐC được khảo sát có tivi, đài, quạt điện, bàn, ghế và những đồ dùng sinh hoạt thiết yếu khác. Hơn thế nữa, 100% số hộ còn có chảo kỹ thuật số phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc, giải trí. Một số hộ đã mua xe máy để thuận tiện trong đi lại. Trong khi trước đây người dân hầu như mù thông tin liên lạc, chiếc xe máy đối với họ cũng là một cái gì đó rất xa xỉ. Rõ ràng, đồ dùng, phương tiện phục vụ cuộc sống sinh hoạt của người dân TĐC đã đầy đủ hơn so với nơi ở cũ rất nhiều. Có được điều này là nhờ số tiền đền bù mà họ được dự án chi trả.

- Về an ninh lương thực: Vấn đề an ninh lương thực của người dân TĐC vẫn đang là vấn đề nóng bỏng và cần được quan tâm. Kết quả phiếu điều tra chỉ ra rằng, diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người giảm mạnh; năng suất lương thực bình quân/ha cũng thấp hơn ở quê cũ rất nhiều. Trước đây năng suất lúa là 2 tấn/ha, ngô là 2,5 tấn/ha thì nay lúa chỉ đạt 1 đến 1,5 tấn/ha, ngô có giảm chút ít chỉ còn 2 đến 2,5 tấn/ha. Điều này dẫn đến lo ngại lớn về vấn đề đảm bảo lương thực cho người dân. Qua

phỏng vấn sâu ở bản Nậm Tôm cho thấy nhiều hộ dân thiếu ăn từ 2 đến 3 tháng/năm. Trong hoàn cảnh đó, người dân thường phải cầm quán, chờ đến đợt thu ngô hay chè tiếp theo sẽ trả nợ. Những lý do chính khiến năng suất lúa và hoa màu giảm là đất canh tác không màu mỡ nơi ở cũ, các loại giống mà người dân TĐC trồng chưa thực sự phù hợp với đất đai nơi đây, người dân chưa quen với phương thức canh tác mới và sự khắc nghiệt của khí hậu vùng TĐC.

Tính đến điều này, dự án TĐC đã bù đắp nguồn thu nhập cho người dân bằng cách hỗ trợ người dân trong việc trồng các loại cây công nghiệp (như măng, chè). Bên cạnh đó, dự án còn đẩy mạnh công tác phát triển chăn nuôi bò lấy sữa và thịt. Tuy nhiên, cả hai ngành trên vẫn còn gặp nhiều khó khăn và chưa đáp ứng được nhu cầu đảm bảo an ninh lương thực cho cuộc sống thường ngày của người dân TĐC.

2.6. Ảnh hưởng đến giáo dục và y tế

- Về giáo dục: Nhằm giải quyết tốt công tác giáo dục, tại bản Nậm Tôm, dự án đã xây dựng một trường học ngay tại trung tâm bản để thuận tiện cho việc đi lại của các em học sinh. Trường học gồm có khối nhà trẻ, mẫu giáo và tiểu học. Diện tích nhà trẻ, mẫu giáo là 110m², diện tích khối lớp tiểu học là 124,6m². Chi phí dự án đầu tư xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo là 9,27 triệu đồng, cho tiểu học là 22,47 triệu đồng (Ban quản lý dự án 747). Nhà trẻ được xây dựng phục vụ nhu cầu chăm sóc, gửi con, giúp người dân TĐC yên tâm sản xuất khi con cái của họ còn nhỏ. Trước vào độ tuổi đến trường tiểu học, các em có thể học tại các lớp học được xây dựng ngay tại bản. Trước đây, khi còn ở

bản Pá Vinh, đ-ờng sá đi lại khó khăn, tr-ờng học xa bản nên các em học sinh mất nhiều thời gian đi học và đi lại cũng gặp nhiều khó khăn. Nay, việc xây dựng lớp học ngay giữa bản đã khắc phục đ-ợc những khó khăn, trở ngại nêu trên. Khoảng cách từ nhà đến lớp nay chỉ là vài trăm, thậm chí vài chục mét; các em đi bộ đến tr-ờng chỉ mất vài phút. Thời gian đi lại đ-ợc rút ngắn, đồng thời giảm sự mệt mỏi, vất vả và khiến các em có nhiều thời gian tập trung hơn trong học tập. Kết quả phiếu hỏi cho thấy trong 25 gia đình đ-ợc hỏi thì 19 gia đình có con em trong độ tuổi tiểu học, 18/19 gia đình cho con em đến tr-ờng, đạt tỷ lệ 94,7%. Nói một cách khác, việc phổ cập giáo dục tiểu học đối với con em bản TĐC Nậm Tôm đ-ợc thực hiện t-ong đối tốt.

Khi đ-ợc hỏi về vấn đề giáo dục, tr-ờng lớp, 100% số hộ TĐC đồng ý rằng tr-ờng lớp đạt tiêu chuẩn, thuận tiện cho ng-ời dân. Tất cả đều nhất trí rằng chất l-ợng tr-ờng lớp mới tốt hơn nơi ở cũ.

Mặt khác, ng-ời Thái ở bản Nậm Tôm hiểu và nói tiếng Kinh khá tốt. Do vậy, việc dạy và học bằng tiếng phổ thông gặp nhiều thuận lợi. Điều này giúp cho công tác phổ cập giáo dục cho con em ng-ời dân TĐC trở nên dễ dàng. Sau khi học xong tiểu học, các em học sinh có nhu cầu có thể học tiếp hệ trung học cơ sở ở tr-ờng xã.

- Về chăm sóc sức khoẻ: Cả bản có 1 trạm y tế bản nên bất cứ khi nào ng-ời dân gặp vấn đề gì về sức khoẻ đều có thể đến y tế bản để đ-ợc chăm sóc một cách nhanh nhất. Mặc dù còn thiếu thốn về cơ sở vật chất và con ng-ời, nh-ng công tác vệ sinh phòng chống dịch bệnh và vệ sinh bản (kể cả các

bản TĐC) đều đ-ợc thực hiện tốt. Tất cả trẻ em d-ới 1 tuổi đều đ-ợc tiêm vắc-xin phòng bệnh và chống suy dinh d-ỡng. Các bệnh ho lao, bạch hầu, uốn ván... đã đ-ợc thanh toán. Ch-ơng trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, sức khoẻ sinh sản cũng đạt đ-ợc kết quả tốt (Ủy ban Nhân dân xã Tân Lập, 2006). Công tác giáo dục, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về sức khoẻ sinh sản đến bà con vùng TĐC đ-ợc chính quyền hết sức quan tâm.

2.7. Ảnh hưởng đến phong tục tập quán và lối sống

- *Kết cấu cộng đồng*: Hình thức định c- phổ biến của ng-ời Thái là sống quần tụ thành từng bản, theo từng dòng tộc với những sắc thái, bản sắc văn hoá rất riêng. Các thành viên trong bản th-ờng là anh em họ hàng trong cùng một dòng tộc, gắn kết chặt chẽ với nhau trong những sinh hoạt văn hoá, những nghi lễ, tôn giáo tín ng-ỡng có tính cố kết cộng đồng. Ngoài ra, họ rất có tinh thần đoàn kết, đùm bọc, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong mọi hoàn cảnh.

Khi có dự án TĐC, sự cố kết cộng đồng này bị phá vỡ. Từ một làng bản cũ, ng-ời dân có thể bị phân tán về nhiều bản TĐC mới khác nhau. Thậm chí, trong cùng một dòng họ, nhiều gia đình chuyển c- tới những vùng khác nhau. Không những thế, có không ít tr-ờng hợp cha mẹ già hoặc chồng ở lại, chỉ có vợ hoặc con cái đi TĐC. Lý do ở lại có thể là do cha mẹ già yếu, không đủ sức khoẻ, hoặc không muốn rời xa mảnh đất quê h-ơng, nơi chôn nhau cắt rốn khi họ ch-a rơi vào tình trạng bị c-ỡng chế. Cũng có thể là vì lý do kinh tế, nhiều ng-ời dân muốn ở lại để cố gắng tận dụng

canh tác trên mảnh đất cũ cho đến khi họ buộc phải di chuyển. Hay nguyên nhân khác nữa là họ muốn ở lại trông giữ, chăn nuôi gia súc, gia cầm không mang theo đ-ợc, hoặc giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp về gia súc, gia cầm. Thậm chí, chính tr-ởng bản hiện nay của bản Nậm Tôm cũng bỏ mặc dân bản để trở về quê cũ giải quyết các tranh chấp về trâu, bò của mình. Vấn đề tiền đền bù ch-a thực sự thoả đáng cũng là một nguyên nhân khiến nhiều ng-ời TĐC, đặc biệt là trong giai đoạn đầu, trở về làng bản cũ để đo đạc lại đất đai, đấu tranh đòi quyền lợi cho mình. Một số hộ đi sau đ-ợc h-ởng nhiều quyền lợi hơn, thậm chí có hiện t-ợng nhận hoa màu, đất đai của ng-ời đi tr-ớc là của mình để trực lợi.

- *Mâu thuẫn xã hội*: Trong khía cạnh này, có hai vấn đề chính cần l-u tâm. Đó là mâu thuẫn giữa ng-ời dân TĐC với dự án tái định c- và mâu thuẫn giữa ng-ời dân TĐC với ng-ời dân sở tại.

Hầu hết ng-ời dân TĐC ch-a thực sự hài lòng với dự án. Bởi lẽ, tr-ớc đây, để ng-ời dân yên tâm chuyển đến và định c- tại nơi ở mới, cán bộ dự án đã hứa quá mức về nhiều vấn đề với dân. Ví dụ, ng-ời dân TĐC chỉ đ-ợc cấp gạo trong hai năm r-ời nh-ng cán bộ dự án lại nói thành 3 - 4 năm. Cán bộ dự án hứa cấp tiền hỗ trợ cho những hộ dân tự nguyện đến TĐC tr-ớc nh-ng cuối cùng không cấp hoặc cấp không đủ số tiền nh- đã hứa... Điều này đã tạo nên sự mất lòng tin của đại bộ phận ng-ời dân TĐC với dự án.

Bên cạnh đó, mối quan hệ của ng-ời TĐC với c- dân sở tại cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Tr-ớc tiên, mâu thuẫn và tranh chấp đất sản xuất th-ờng xảy ra giữa hai nhóm đối t-ợng này. Những ng-ời TĐC bị

ng-ời dân sở tại chiếm giữ đất sản xuất; trong khi đó, chính quyền không đứng ra giải quyết, khiến những ng-ời TĐC bất mãn. Có nhà, lẽ ra đ-ợc nhận 6.000m² nh-ng trong thực tế chỉ đ-ợc nhận 3.000m²; do đó, họ không đủ đất canh tác. Trong bối cảnh khó khăn đó, chính quyền cũng không đứng ra bảo vệ lợi ích của họ. Chán nản, một số hộ đã bỏ về quê cũ. Cũng ở bản Nậm Tôm, cộng đồng ng-ời Thái đến đây TĐC vốn hiền lành, bản làng của họ tr-ớc đây không có bất kỳ tệ nạn xã hội nào. Giờ đây, do sống bên cạnh cộng đồng ng-ời Hmông vốn trồng và sử dụng cây thuốc phiện, lại thêm cả tệ nạn nghiện hút, thực sự đã tác động mạnh đến tâm lý của ng-ời dân TĐC. Họ luôn lo sợ ng-ời thân, bạn bè của mình có thể bị rủ rê, lôi kéo vào tệ nạn nghiện hút bất cứ lúc nào. Điều đó khiến họ bất ổn trong nhận thức, suy nghĩ và không thể tập trung hoàn toàn vào công cuộc m- u sinh.

- *Tập quán sản xuất*: Khi chuyển c- đến nơi ở mới, tập quán sản xuất truyền thống của nhiều ng-ời TĐC cũng buộc phải thay đổi để thích nghi với môi tr-ờng mới. Cây chè là cây trồng truyền thống gắn bó với ng-ời Thái Trắng ở Tân Lập từ lâu đời, nh-ng nó lại hoàn toàn mới mẻ với ng-ời Thái Đen TĐC (Nguyễn Thị Thanh Nga, 2006). Bên cạnh đó, ng-ời Thái Đen ở bản Pá Vinh tr-ớc đây chỉ có thói quen làm ruộng n-ớc. Nay chuyển c- đến nơi ở mới, họ phải làm quen với việc trồng lúa n-ơng và ngô trên những triền đất dốc. Điều này gây nhiều khó khăn cho họ trong sản xuất. Ngoài ra, khi chuyển c- đến Tân Lập, nghề đánh bắt cá ở sông suối cũng biến mất vì ở nơi TĐC hầu nh- không có sông, suối. Tất cả những yếu tố đó khiến cho sự hoà nhập trong sản xuất của ng-ời dân TĐC vẫn còn có những khoảng cách nhất định. Nhiều

kiến thức, kinh nghiệm truyền thống không còn điều kiện để đ-ợc sử dụng và phát huy, đòi hỏi ng-ời dân phải có sự biến đổi, thích nghi, tiếp thu cái mới trong điều kiện sản xuất mới.

- Văn hoá, ngành nghề truyền thống: Những giá trị văn hoá của cộng đồng các dân tộc trong vùng lòng hồ là hết sức phong phú. Thủy điện Sơn La đ-ợc xây dựng sẽ có những biến động lớn, tác động đến cuộc sống của họ; từ đó, sẽ tác động đến các yếu tố văn hoá vốn đã tạo nên bản sắc văn hoá của các dân tộc này.

Việc di chuyển dân đến vùng TĐC xã Tân Lập, ở một số ph-ong diện, đã tạo cho đồng bào các dân tộc có cuộc sống ổn định hơn, các thiết chế văn hoá đầy đủ hơn. Nh-ng bên cạnh mặt tích cực, cũng thấy có mặt tiêu cực. Đó là sự biến mất, biến dạng, đứt đoạn dẫn đến mai một dần một số ngành nghề thủ công cổ truyền, các mối quan hệ làng bản, tính cố kết cộng đồng, dòng họ, các phong tục tập quán cũng dần bị thay đổi. Nghề trồng bông, dệt sợi rất phổ biến và nổi tiếng của ng-ời Thái đã không còn giữ đ-ợc khi chuyển đến nơi TĐC là một ví dụ điển hình.

Kết luận

Dự án TĐC thủy điện Sơn La đ-ợc thực hiện với mục đích “giúp ng-ời dân TĐC có cuộc sống mới ổn định, tốt hơn hoặc bằng nơi ở cũ”. Tân Lập là một trong hai xã đ-ợc chọn làm thí điểm mô hình TĐC này nên trong quá trình thực hiện dự án không thể tránh khỏi những sai sót. Trong quá trình tiến hành triển khai dự án, nhiều khó khăn đã nảy sinh. Đó là những vấn đề về cơ cấu sử dụng đất, lao động, việc làm, an ninh l-ơng thực... Chính vì vậy,

mục đích của Dự án phân nào vẫn ch- a đạt đ-ợc hiệu quả cao bởi lẽ cuộc sống của nhiều ng-ời dân TĐC không những không tốt hơn ở nơi ở cũ - nh- mục đích Dự án đề ra; trái lại, trong nhiều tr-ờng hợp, nó còn xấu hơn cuộc sống của họ ở quê cũ. Đi sâu vào phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của dự án, những yếu tố kinh tế - xã hội bị ảnh h-ởng của ng-ời dân TĐC ở Tân Lập, sẽ giúp ta hiểu đ-ợc nguyên do, bản chất của vấn đề. Từ đó, đ- a ra đ-ợc những giải pháp tốt nhất giúp dự án hoàn thiện hơn, đồng thời cũng là bài học kinh nghiệm cho những dự án t-ơng tự sau này.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Lan Anh, Tr-ong Quốc Long (2004), *Đánh giá chất l-ợng cuộc sống và tiềm năng phát triển kinh tế cho nhân dân vùng tái định c- dự án thủy điện Sơn La từ nghiên cứu điểm Tân Lập.*
2. Trần Bình (2006), “Dân tộc học với việc đánh giá tác động xã hội và xây dựng kế hoạch tái định c- các dự án thủy điện ở Việt Nam”, *Báo cáo tham luận về chính sách di dân, tái định c- các công trình thủy điện - thủy lợi.*
3. Nguyễn Thị Thanh Nga (2006), *Sự hoà nhập cộng đồng ng-ời Thái trong quá trình tái định c- ở Tân Lập, Mộc Châu, Sơn La.*
4. Ủy ban Nhân dân xã Tân Lập (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2006.*
5. Ủy ban Nhân dân xã [] Ong (2005), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng 6 tháng đầu năm 2005.*